

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT NHÀ VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT NHÀ VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHA VIET CONSTRUCTION AND TECHNICAL SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NHA VIET., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108280539

**3. Ngày thành lập:** 18/05/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 24, phố Nguyễn Thái Học, Phường Yết Kiêu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02485876999

Fax:

Email: nhaviet.info18@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4100(Chính) |
| 2.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4210        |
| 3.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4290        |
| 4.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330        |
| 5.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình.<br>Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế nội - ngoại thất công trình;<br>Thiết kế cảnh quan;<br>Thiết kế điện - cơ điện công trình;<br>Thiết kế cấp - thoát nước;<br>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;<br>Thiết kế phòng cháy - chữa cháy.<br>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;<br>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;<br>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ | 7110        |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2599        |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321        |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống thông gió hút khói, hệ thống ống gió tăng áp cầu thang, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng<br>- Lắp đặt hệ thống báo cháy, chữa cháy, Camera giám sát | 4329 |
| 10. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4390 |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2592 |
| 12. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2591 |
| 13. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2511 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn các loại máy bơm nước, quạt gió, phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị điện, thiết bị cơ-điện lạnh, vật tư thiết bị phòng cháy chữa cháy.<br>- Bán buôn các loại dụng cụ cầm tay như: máy hàn, máy khoan các loại, máy cắt, máy mài vv                                                                                                                  | 4659 |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4661 |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ Bán buôn vàng và kim loại quý khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4663 |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại<br>- Kinh doanh phương tiện phòng cháy và chữa cháy nổ, trang thiết bị dụng cụ bảo hộ an toàn                                                                                                                                                                                     | 4669 |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4931 |
| 21. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                           | 4759 |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 23. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 24. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224 |

|     |                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------|------|
| 25. | Cho thuê xe có động cơ                              | 7710 |
| 26. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác | 7730 |
| 27. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông  | 4652 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ HỒNG BINH   | Thôn Quảng Minh, Xã Mỹ Hưng, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông | 80.000     | 800.000.000           | 80,000    | 001082003080                                                                                |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 80.000     | 800.000.000           | 80,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRẦN VĂN CƯỜNG | Thôn Kim Quy, Xã Minh Tân, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | Cổ phần phổ thông | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    | 111826747                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐOÀN THỊ DUY   | Thôn Thượng Thanh, Xã Thanh Cao, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    | 111887620                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 10.000     | 100.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ HỒNG BÌNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/06/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001082003080

Ngày cấp: 30/07/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Quảng Minh, Xã Mỹ Hưng, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Quảng Minh, Xã Mỹ Hưng, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội